

Bản án số: 20/2024/DS-PT

Ngày: 30-01-2024

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thư

*Các Thẩm phán:*

Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Nguyễn Văn Nhân

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đăng Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:** Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 tháng 01 và 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 252/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án số 60/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 263/2023/QĐPT-DS ngày 28/12/2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Trần Văn C, sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Trần Bạch L, sinh năm 1980; Địa chỉ cư trú: 655 T, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

**- Bị đơn:**

+ Ông Lê Đăng V, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

+ Ông Lê Đăng T1h, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: Tổ 4, khu phố 9, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1980; Địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

+ Bà Cao Thị L, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

+ Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1982; Địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

*Đại diện theo uỷ quyền của bà Thái:* Ông Trần Bạch L, sinh năm 1980; Địa chỉ cư trú: 655 Trần Khánh Dư, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

+ Ông Lê Đăng T1, sinh năm 1983; Địa chỉ cư trú: Khu phố 2, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Nguyễn Văn U, sinh năm: 1952; bà Phạm Thị N, sinh năm: 1957; Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn U và bà Phạm Thị N:* ông Nguyễn Ngọc Áng, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước - Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn Sơn – Phó giám đốc văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thị xã C, tỉnh Bình Phước. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ UBND thị xã C – đại diện theo pháp luật: ông Hà Duy Đạt – Chủ tịch. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Văn C.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông C và đại diện uỷ quyền của nguyên đơn ông Trần Bạch L trình bày:***

Vào năm 2019, vợ chồng ông Trần Văn C có nhận chuyển nhượng 15.992,6 m<sup>2</sup> (thuộc thửa đất số 334, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước) của ông Nguyễn Văn T và được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 435984 ngày 12/7/2019 đứng tên vợ chồng ông là Trần Văn Cẩm và bà Trịnh Thị Thái. Sau khi nhận đất sử dụng thì ông phát hiện phần đất thực tế sử dụng so với giấy chứng nhận QSDĐ thì bị thiếu, ông đã liên hệ các chủ liên kề để yêu cầu trả lại diện tích đất bị lấn chiếm và qua hòa giải ở xã nhưng các hộ lấn chiếm vẫn không đồng ý trả lại.

Ông Trần Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các hộ đất lấn chiếm trả lại gồm:

Buộc hộ ông Lê Đăng T1huật trả lại diện tích đất lấn chiếm là 686,7m<sup>2</sup> có tứ cận hướng bắc dài khoảng 70m; hướng đông dài khoảng 2,4m; hướng nam dài khoảng 70m; hướng tây giáp đường liên xã dài khoảng 1,4m.

Buộc hộ ông Lê Đăng Vũ trả lại 81,2m<sup>2</sup> có tứ cận hướng bắc dài khoảng 100m; hướng đông dài khoảng 1m; hướng nam dài khoảng 100m; hướng tây giáp đường liên xã dài khoảng 0,3m.

Đối với yêu cầu buộc ông Lê Đăng Vũ bồi thường thiệt hại về tài sản đối với 27 cây điều trồng được 06 năm mà ông Vũ đã cưa trong thời gian tranh chấp đất. Giá trị bị thiệt hại ước tính: 27 cây điều trồng 06 năm x 200.000đ/cây = 5.400.000 (năm triệu bốn trăm ngàn đồng); Tại phiên Tòa sơ thẩm ngày 20/9/2022, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã rút đối với yêu cầu này.

Buộc ông Nguyễn Văn T trả lại giá trị bằng tiền tương ứng với diện tích đất còn thiếu là 889,8m<sup>2</sup> so với hợp đồng chuyển nhượng ngày 02/11/2018 mà hiện nay ông Nguyễn Văn Uẩn, bà Phạm Thị Ngào đang quản lý theo giá đất của Hội đồng định giá ngày 10/8/2022 là: 200.000đ/1m<sup>2</sup> x 889,8m<sup>2</sup> = 177.960.000đ (một trăm bảy mươi bảy triệu đồng – tính tròn số). Tại phiên tòa ngày 22/9/2023, ông C rút yêu cầu khởi kiện này đối với ông Tài. Có yêu cầu mới là yêu cầu ông Nguyễn Văn Uẩn, bà Phạm Thị Ngào trả lại diện tích đất 889,8m<sup>2</sup> mà ông U và N đang quản lý sử dụng.

Không đồng ý đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn U và bà Phạm Thị N.

***Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Đăng V trình bày:***

Ông không chuyển nhượng đất cho ông Cẩm mà là ông Lê Đăng T1uẩn, em ruột ông chuyển nhượng QSDĐ cho ông Nguyễn Văn Tài sau đó ông Tài chuyển nhượng đất cho ông C. Khi ông Tài nhận chuyển nhượng là theo thực trạng ranh giới đã được cắm mốc từ năm 2010; tại thời điểm năm 2010, cha ông là ông Lê Đăng Hải chia cho 03 người con gồm ông và Lê Đăng T1huật, Lê Đăng T1uẩn. Đến năm 2017 thì ba anh em tách sổ riêng. Khi tách thửa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có chênh lệch hay không về diện tích cả ba người không để ý nếu có sai sót, thừa thiếu so với theo bờ ranh đã cắm là do cơ quan chức năng. Nên ông không đồng ý trả lại 81,2m<sup>2</sup> đất theo yêu cầu của ông C.

***Bị đơn ông Lê Đăng T1h trình bày:***

Đất của ông sử dụng đã có ranh giới từ năm 2010 và đã xây dựng hàng rào lưới b40, xây dựng nhà ở giáp ranh với đất ông C. Mốc ranh giới đất giữa gia đình ông và gia đình ông Nguyễn Văn Uẩn đã có từ năm 1993. Đến 2008, Nhà nước đo cuốn chiếu thì ranh giới vẫn như cũ và hai gia đình không có tranh chấp. Ông Cẩm cho rằng gia đình ông Nguyễn Văn Uẩn đã lấn đất của ông Th và dẫn đến ông Th lấn đất ông C là không có căn cứ, sai sự thật. Ông không đồng ý trả lại diện tích đất 686,7m<sup>2</sup> cho ông C. Ông Th đề nghị điều chỉnh lại

giấy chứng nhận QSDĐ của các bên hộ gia đình ông U, ông Th và ông C đúng như hiện trạng đất thực tế đang sử dụng.

***Bị đơn ông Nguyễn Văn T tại biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2020 và ngày 26/3/2021 trình bày:***

Năm 2018, Ông nhận chuyển nhượng của ông Lê Đăng T1 thửa đất 334, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc ấp Ruộng 3, xã Q, huyện C, tỉnh Bình Phước. Khi chuyển nhượng thì hai bên không đo đạc mà chuyển nhượng diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ và ông Tài cũng không nhận đất để sử dụng. Đến ngày 02/11/2018, ông đã chuyển nhượng cho ông C thì cũng thỏa thuận chuyển nhượng diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ được cấp và cũng không tiến hành đo đạc, cắm mốc. Ông nhờ ông Tuấn chỉ đất và ông C nhận đất. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C vì cho rằng tại thời điểm nhận chuyển nhượng, nếu ông C phát hiện có sai sót, thiếu đất thì phải kiểm tra giải quyết; nay ông C đã sử dụng lâu nay, nên trong quá trình sử dụng ông C có bị lấn chiếm hay không ông không nắm rõ được; nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C; trong lần thụ lý xét xử sơ thẩm lần thứ hai, ông Tài được thông báo thụ lý nhưng không có ý kiến, và triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không có mặt.

***Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U và bà Phạm Thị N là ông Nguyễn Ngọc Ánh trình bày:***

Gia đình ông Nguyễn Văn U đi vào Nam theo diện kinh tế mới khai hoang trên mảnh đất hiện tại từ năm 1987. Sau đó được nhà nước đo đạc và cấp giấy CN.QSDĐ mảnh đất trên. Ông Lê Đăng Hải (Bố của ông Vũ, Thuật và Tuấn) là người đến mua lại mảnh đất tranh chấp bây giờ. Trong thời gian là hàng xóm đôi bên chưa xảy ra tranh chấp về ranh giới. Phần diện tích 889,8m<sup>2</sup> gia đình ông U đang quản lý thực tế sử dụng được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Trần Văn C là không đúng nên đề nghị điều chỉnh lại giấy chứng nhận QSDĐ đúng với thực tế sử dụng.

Sau khi thụ lý lại vụ án để xét xử theo trình tự sơ thẩm lần hai, ngày 26/7/2023 TAND thị xã C đã thụ lý yêu cầu độc lập của ông U, bà N về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất 889,8m<sup>2</sup> gia đình ông U đang quản lý thực tế sử dụng.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đăng Tluấn trình bày:***

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai không đúng với hiện trạng sử dụng đất thì đó là do lỗi của cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải do người dân.

***Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị T là ông Trần Bạch L trình bày:***

Bà Thái là vợ của ông Trần Văn C. Bà Thái thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông C và không có ý kiến gì thêm.

**Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H trình bày:** Bà H là vợ của ông V, bà thông nhất với ý kiến trình bày của ông V, không bổ sung gì thêm.

**Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị L trình bày:**

Đất của bà và ông Th sử dụng đã có ranh giới từ năm 2010 và đã xây dựng hàng rào lưới b40, xây dựng nhà ở giáp ranh với đất ông C. Mốc ranh giới đất giữa gia đình ông bà và gia đình ông Nguyễn Văn Uẩn đã có từ năm 1993. Đến 2008, Nhà nước đo cuốn chiếu thì ranh giới vẫn như cũ và hai gia đình không có tranh chấp. Ông Cẩm cho rằng gia đình ông Nguyễn Văn Uẩn đã lấn đất của ông Th bà Lan và dẫn đến ông Th bà Lan lấn đất ông C là không có căn cứ, sai sự thật. Ông Th, bà Lan không đồng ý trả lại diện tích đất 686,7m<sup>2</sup> cho ông C. Ông Th bà Lan đề nghị điều chỉnh lại giấy chứng nhận QSDĐ của các bên hộ gia đình ông U, ông Th và ông C đúng như hiện trạng đất thực tế đang sử dụng.

**Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước nêu ý kiến:** Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 334, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 435984 ngày 12/7/2019 đứng tên ông Trần Văn Cẩm và bà Trịnh Thị Thái đúng trình tự thủ tục.

**UBND thị xã C có ý kiến:** Xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, tại văn bản số 886/UBND – KTN ngày 03/8/2023 và 721/ UBND – KTN ngày 02/8/2023, UBND thị xã C có ý kiến về trình tự thủ tục cấp giấy CNQSDĐ đã được trả lời tại Cv số 721/UBND - KTN ngày 02/8/2021 và công văn số 301/CN.VPĐKĐĐ ngày 05/7/2021 (BL 325,326).

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 30/09/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước quyết định:**

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C về việc buộc ông Lê Đăng Vũ bồi thường thiệt hại về tài sản 27 cây điều trồng 06 năm tuổi.

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C về việc buộc ông Nguyễn Văn T bồi thường giá trị thành tiền diện tích đất chuyển nhượng do chuyển nhượng phần đất bị thiếu 889,8m<sup>2</sup> mà hiện nay ông Nguyễn Văn U, bà Phạm Thị N đang quản lý sử dụng với giá trị thành tiền là 177.960.000đ (một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C về việc kiện đòi ông Lê Đăng T1h, bà Cao Thị L trả lại diện tích đất 686,7m<sup>2</sup>, ông Lê Đăng V bà Hoàng Thị H trả lại diện tích đất 81,2m<sup>2</sup> các phần đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 435984 ngày 12/7/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp đứng tên ông Trần Văn Cẩm và bà Trịnh Thị Thái (thửa đất số 334 có diện tích 15.992,6 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn U, bà Phạm Thị N: Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 334 của hộ ông C, thửa 300 và 302 của hộ ông Th, 301 và 335 của hộ ông V, thửa 19 của hộ ông U cho đúng với thực tế sử dụng theo Bản trích đo địa chính khu đất ngày 21/12/2020 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C (nay là thị xã C) (BL 56)

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng hiện trạng sử dụng (Theo trích đo địa chính khu đất ngày 21/12/2020 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước - có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 12/10/2023, nguyên đơn ông Trần Văn C có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

*\*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Ông C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước..

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

*\*Về tố tụng:*

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của BLTTDS năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

*\*Về nội dung:*

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn C về việc ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông:

[2.1] Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả giá trị thành tiền là 177.960.000đ (một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) đối với diện tích đất 889,8m<sup>2</sup> mà hiện nay ông Nguyễn Văn Uẩn, bà Phạm Thị Ngào đang quản lý sử dụng. Tại phiên tòa, ông C và đại diện theo ủy quyền của bà Trịnh Thị T rút yêu cầu, việc rút yêu cầu này là tự nguyện, nên đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 BLTTDS.

[2.2] Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn Uẩn, bà Phạm Thị Ngào trả lại diện tích đất 889,8m<sup>2</sup> mà ông U bà N đang quản lý sử dụng là yêu cầu bổ sung mới của nguyên đơn. Theo qui định tại khoản 1 Điều 244 BLTTDS thì HĐXX không xem xét; tuy nhiên do ông U bà N có yêu cầu độc lập như trên đã đề cập là có liên quan trực tiếp đến quyền sử dụng phần diện tích đất này, nên xem xét giải quyết theo thủ tục chung; xác định yêu cầu này của ông C là ý kiến đối với yêu cầu độc lập của ông U, bà N.

[2.3] Tại phiên tòa, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông C và ông Lãng lập luận: Căn cứ mà nguyên đơn kiện đòi Lê Đăng T1h trả lại diện tích đất 686,7m<sup>2</sup>, ông Lê Đăng V trả lại diện tích đất 81,2m<sup>2</sup> do các phần đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 435984 ngày 12/7/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp đứng tên ông Trần Văn Cẩm và bà Trịnh Thị Thái (thửa đất số 334 có diện tích 15.992,6 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, huyện Chơn Thành (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước); ông là người đóng thuế từ khi nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này từ ông Nguyễn Văn T.

Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn kiện đòi lại các diện tích đất cho rằng bị các bị đơn lấn chiếm, nhưng thực chất là dựa vào Giấy chứng nhận QSDĐ được cấp để đòi lại diện tích đất còn thiếu giữa diện tích thực tế sử dụng so với Giấy chứng nhận QSDĐ được cấp. Phía các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trước sau đều trình bày việc sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp. Để có căn cứ giải quyết yêu cầu của các bên đương sự, cần căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của các bên để xem xét đánh giá.

Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất với sơ đồ đo đạc khu đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C ngày 08/7/2021(BL 53 – 58) và có ý kiến hiện trạng ranh giới sử dụng đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/02/2020 (BL 378 - 381) ngày 20/10/2021 (BL 393 – 395) của Tòa án không thay đổi; đồng ý với kết quả định giá ngày 23/02/2021 (BL 382 – 390) và ngày 12/10/2021 (BL 396 - 402).

[3] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Theo trình bày của các bên đương sự, xem xét các tài liệu chứng cứ là hồ sơ cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ: ông Lê Đăng Hải, bà Nguyễn Thị Việt (BL 161 - 356) sau đó và việc tách thửa, tặng cho các con của ông Hải, bà Việt; hộ Ông Tuấn

chuyển nhượng cho ông Tài, ông Tài chuyển nhượng cho Ông C; hộ ông Nguyễn Văn U và bà Phạm Thị N (BL 327 - 337); thì thấy:

[3.1] Về nguồn gốc đất: Diện tích đất 15.992,6 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 334, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, huyện Chợ Thành (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BM 435984 ngày 12/7/2019 đứng tên ông Trần Văn Cẩm và bà Trịnh Thị Thái. Phần đất này trước đây là một phần đất thuộc QSDĐ của hộ ông Lê Đăng Hải. Năm 2010, ông Hải tặng cho 03 người con là Lê Đăng T1h, Lê Đăng V và Lê Đăng T1 và các ông Th, V, Tuấn đã nhận đất cất nhà, xây dựng hàng rào nhưng đến năm 2017 thì mới làm thủ tục tách thửa. Phần đất ông C tranh chấp là phần đất ông Hải tặng cho ông Tuấn và ông Tuấn chuyển nhượng cho ông Tài, sau đó đến năm 2019 thì ông Tài chuyển nhượng cho ông C.

[3.2] Quá trình cấp giấy chứng nhận QSDĐ và hiện trạng sử dụng đất:

Ông Hải sử dụng đất từ trước năm 1990 và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu năm 1993 (số 3297/GCN – SB với diện tích 19.340 m<sup>2</sup> – UBND huyện BL) và cấp lần 2 theo giấy chứng nhận QSDĐ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00034 QSDĐ/ĐCN – SB, có diện tích 17.752m<sup>2</sup> đất lâu năm và 400m<sup>2</sup> đất thổ cư do UBND huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé cấp ngày 27/12/1999. Hộ ông U sử dụng đất từ năm 1987, được cấp lần đầu vào ngày 26/3/1993 (số 2604/GCN – SB với diện tích 17.900m<sup>2</sup>); cấp lần thứ hai vào ngày 21/6/2000 (số 00056 QSDĐ/1013/QĐUBND với diện tích 16.280m<sup>2</sup>). Theo sơ đồ thể hiện đất của hộ ông Lê Đăng Hải ( BL 339 – 355) giáp đất với hộ ông Nguyễn Văn U là có 02 đoạn dài 90m và 85m (hiện tại là 76m, 85m do làm đường và trừ lộ giới); hai đoạn này tiếp giáp với nhau là đoạn đường cong lõm về đất hộ ông Hải. Đối chiếu với hồ sơ cấp giấy CN QSDĐ cho hộ ông U bà N cùng một thời điểm, qua 02 lần cấp đổi (BL 327 - 337) thì hình dạng thửa đất giữa hai hộ liền kề là phù hợp với nhau (cong về phía đất ông Hải). Về diện tích, sau khi cấp đổi lại lần thứ 02, diện tích đất của ông U và hộ ông Hải đều giảm; đến năm 2008, cả hai hộ diện tích đất lại tăng (ông Hải từ 18.152 m<sup>2</sup> lên 31.978,7 m<sup>2</sup> ) hộ ông U từ 16.280 m<sup>2</sup> lên 24.386,4 m<sup>2</sup> ) lý do được UBND huyện C giải thích là do cả hai hộ đều gộp cả phần diện tích phía đông chưa được cấp giấy chứng nhận.

Đến năm 2008, khi hộ gia đình ông Hải và hộ gia đình ông U cũng như các hộ dân khác được cấp đổi lại giấy CNQSD đất theo kết quả đo đạc năm 2007, thì ranh giới thể hiện trên bản đồ giải thửa không đúng với thực tế các hộ sử dụng; Thể hiện trên sơ đồ đo đạc khu đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C ngày 21/12/2020 (BL 53 – 58) thì có 16 phần đất giữa các thửa 19 của hộ ông U, bà N; thửa 300 và 302 của hộ ông Th, bà Lan; thửa 301 và 335 của hộ ông V bà Hòì; thửa 334 của hộ ông C bà Thái có số liệu chênh lệch giữa thực tế sử dụng và giấy CNQSD đất như sau:



(1). Phần diện tích 485,1m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Lê Đăng T1h xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSD của ông Lê Đăng T1h

(2). Phần diện tích 686,7m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Lê Đăng T1h xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSD của ông Trần Văn C

(3). Phần diện tích 4,9m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Lê Đăng V xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSD của ông Trần Văn C

(4). Phần diện tích 50,5m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Lê Đăng V xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSDĐ của ông Trần Văn C

(5). Phần diện tích 17,6m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Lê Đăng V xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSDĐ của ông Lê Đăng V

(6). Phần diện tích 8,2m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Lê Đăng V xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSDĐ của ông Trần Văn C

(7). Phần diện tích 9,1m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Lê Đăng V xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSDĐ của ông Lê Đăng V

(8). Phần diện tích 40,7m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Lê Đăng V xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSDĐ của ông Lê Đăng V

(9). Phần diện tích 125,9m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Lê Đăng V xác định, phần diện tích này không nằm trong trong GCN của ông Lê Đăng V

(10). Phần diện tích 472,5m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Trần Văn C xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSDĐ của ông Trần Văn C

(11). Phần diện tích 2,9m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Trần Văn C xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSDĐ của ông Lê Đăng T1h

(12). Phần diện tích 889,8m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Trần Văn C xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSDĐ của ông Trần Văn C

(13). Phần diện tích 10,9m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Trần Văn C xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSDĐ của ông Lê Đăng T1h

(14). Phần diện tích 93,0m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Trần Văn C xác định, phần diện tích đã cấp GCN QSDĐ của ông Lê Đăng V

(15). Phần diện tích 16,3m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Trần Văn C xác định, phần diện tích đã cấp GCN của ông Lê Đăng V

(16). Phần diện tích 107,9m<sup>2</sup> được xác định giữa ranh GCN QSDĐ với ranh của ông Trần Văn C xác định, phần diện tích đã cấp GCN của ông Lê Đăng V

Như vậy, theo kết quả đo đạc ngày 21/12/2020 của Chi nhánh VPQLĐĐ huyện C (nay là thị xã C) và kết quả chỉ ranh đất đang sử dụng của các hộ ông C, ông Th, ông V và ông N, thì ranh giới sử dụng trên thực tế so với ranh giới thể hiện trên giấy CNQSDĐ được cấp cho các hộ này có 16 phần diện tích đất có sự chồng lấn, trong đó 03 phần diện tích mà nguyên đơn kiện đòi gồm: 686,7m<sup>2</sup> ông Th đang sử dụng (thì theo ranh ông C chỉ là 472,5 m<sup>2</sup>) ở thứ tự vị trí số (2) và số (10) 889,8 m<sup>2</sup> ông U đang sử dụng thứ tự vị trí số (12); và 63,6m<sup>2</sup> ông V đang sử dụng thứ tự vị trí số (3), (4) và (6). Còn lại có 10 diện tích đất các đương sự không tranh chấp gồm: diện tích đất 216,3m<sup>2</sup> thứ tự vị trí số (14),(15) và số (16) được cấp cho ông V nhưng ông C đang quản lý sử dụng. 13,8m<sup>2</sup> thứ tự vị trí số (11) và (13) thuộc giấy CNQSDĐ cấp cho ông Th mà ông C đang sử dụng. Ngoài ra, ông V cũng đang thực tế sử dụng một diện tích đất 125,9m<sup>2</sup> thứ tự vị trí số (9) thuộc thửa đất số 23 của hộ dân liền kề.

Trong quá trình quản lý sử dụng, đối với hộ ông U từ năm 1987 đến nay sử dụng ổn định; không có tranh chấp với các hộ liền kề. Sau khi được cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ ngày 15/01/2008 đến nay, hộ ông U không đăng ký biến động.

Đối với hộ ông Hải , bà Việt, năm 2016 đã tách thửa đất số 22 nói trên thành 05 thửa:

Thửa số 300 có diện tích 1.573m<sup>2</sup>, thửa 302 có diện tích 5.450,8 m<sup>2</sup>; (hai thửa này năm 2007 tặng cho Lê Đăng T1h và Cao Thị L;

Thửa số 301 có diện tích 2.938 m<sup>2</sup> (có 100 m<sup>2</sup>ONT); thửa 303 có diện tích 5.456,1 m<sup>2</sup>, hai thửa này năm 2007 tặng cho Lê Đăng V và Hoàng Thị H.

Thửa 304 có diện tích 16.560,8m<sup>2</sup> (có 200m<sup>2</sup> ONT); thửa này năm 2007 tặng cho Lê Đăng T1 và Đặng Thị Thanh. (Thửa 304 sau đó tách thành 02 thửa, gồm thửa 334 có diện tích 15.992,6m<sup>2</sup> và chuyển nhượng 568,2m<sup>2</sup> chuyển nhượng cho Lê Đăng V và Hoàng Thị H; ông V, bà Hôi nhập với thửa 303 thành thửa 355). Ngày 28/6/2018, Tuấn - Thanh chuyển nhượng thửa 334 cho Nguyễn Văn T; đến ngày 02/11/2018 ông Tài chuyển nhượng cho ông Trần Văn C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, hộ gia đình ông U bà N, ông Hải bà Việt (sau đó là hộ ông V, ông Th, ông Tuấn với các hộ liền kề không tranh

chấp về ranh giới từ năm 1987, đến khi được cấp giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu (1993) và những lần cấp đổi tiếp theo cho đến khi ông C nhận chuyển nhượng QSDĐ (tháng 11/2018) là hơn 30 năm, ông C nhận chuyển nhượng thừa 334 năm 2019, sau đó mới tranh chấp. Việc các hộ dân sử dụng ổn định, không có tranh chấp hơn 30 năm là sự thật, các bên đều thừa nhận, theo qui định tại Điều 92 BLTTDS thì đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Mặc dù cơ quan quản lý đất đai gồm Sở TN&MT tỉnh Bình Phước, UBND huyện C (nay là thị xã C) có ý kiến về việc thực hiện đúng trình tự, thủ tục cấp giấy CNQSDĐ trong các lần cấp đổi là đúng về qui trình thủ tục. Nhưng các hộ sử dụng đất khi cấp đổi đều khai nhận không có việc đo đạc lại các thửa đất, khi nhận giấy CNQSDĐ cũng không đối chiếu; trong quá trình sử dụng không tranh chấp về ranh giới, ranh giới ổn định. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết, phía nguyên đơn, cũng như lời trình bày của ông Tuấn, ông Tài, cũng như ông C đều thể hiện, khi làm thủ tục chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng và người chuyển nhượng (ông Tuấn chuyển nhượng cho ông Tài, sau đó ông Tài chuyển nhượng cho ông C) các bên không yêu cầu đo đạc lại thửa đất, không bàn giao trên thực tế mà chấp nhận chuyển nhượng và nhận đất sử dụng, khi sử dụng một thời gian, đo đạc lại mới thấy thiếu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C trình bày thêm, ngày 17/9/2020 ông được UBND huyện C (nay là thị xã C) cho phép chuyển mục đích sử dụng 400m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm sang đất ở. Vị trí 400m<sup>2</sup> đất ở này, được chi nhánh VPĐKĐĐ thị xã C cập nhật vị trí có một phần nằm trên diện tích đất đang tranh chấp mà ông Th đang quản lý. Do trong quá trình giải quyết ở sơ thẩm và phúc thẩm lần 1 các bên không đề cập vấn đề này. Tòa án đã dừng phiên tòa để xác minh. Theo đó, việc cho phép chuyển mục đích sử dụng này của cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trong thời điểm đất đang có tranh chấp, phía ông C cũng trình bày việc cập nhật vị trí được thực hiện trên hồ sơ, ông không yêu cầu và cơ quan chức năng cũng không xác định hiện trạng. Tòa án đã tiến hành hỏi ý kiến của phòng TN&MT tại công văn số 280/BC- PTNMT ngày 29/9/2023 thì việc điều chỉnh thay đổi vị trí đất ở được thực hiện khi có thay đổi về ranh giới sử dụng đất theo quyết định của Tòa án; nên không ảnh hưởng đến diện tích đất ở được chuyển đổi do người sử dụng đất đã nộp nghĩa vụ tài chính và không làm phát sinh thêm tiền sử dụng đất phải nộp.

Từ phân tích trên, có căn cứ để xác định: Về diện tích, hình thể các thửa đất liên quan đến tranh chấp – các thửa 334 của hộ ông C bà Thái, thửa 300 và 302 của hộ ông Th bà Lan, 301 và 335 của hộ ông V bà Hồi, thửa 19 của hộ ông U bà N trên thực tế sử dụng và trên giấy CNQSDĐ không trùng khớp với nhau như đã đề cập ở phần trên. Các hộ ông Th bà Lan, ông V bà Hồi và hộ ông U bà N không lấn đất của ông C bà Thái. Đối chiếu với qui định tại Điều 166 (về quyền của người sử dụng đất), Điều 170 (về nghĩa vụ của người sử dụng đất) của Luật đất đai; Điều 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015 không có căn cứ để chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Trần Văn C,

kiện đòi Lê Đăng T1h bà Cao Thị L trả lại diện tích đất 686,7m<sup>2</sup>, ông Lê Đăng V bà Hoàng Thị H trả lại diện tích đất 81,2m<sup>2</sup> các phần đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 435984 ngày 12/7/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp đứng tên ông Trần Văn Cẩm và bà Trịnh Thị Thái (thửa đất số 334 có diện tích 15.992,6 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, huyện Chơn Thành (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước).

Đối với yêu cầu Tòa án công nhận 889,8m<sup>2</sup> đất ở vị trí thứ tự số (12) theo bản trích đo địa chính khu đất (BL 56) hiện ông U, bà N đang sử dụng nằm trong giấy CNQSDĐ cấp cho hộ ông C, để đảm bảo việc giải quyết vụ án một cách triệt để, do giấy chứng nhận CNQSDĐ cấp cho các hộ dân không đúng với thực tế sử dụng; thì Tòa án cần công nhận ranh giới sử dụng đất trên thực tế tồn tại trong một khoảng thời gian dài như qui định tại Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, các thửa đất số 334 của hộ ông C, thửa 300 và 302 của hộ ông Th, 301 và 335 của hộ ông V, thửa 19 của hộ ông U và thửa 23 liền kề có 16 phần diện tích đất có sự sai lệch giữa giấy CNQSDĐ và thực tế sử dụng của các hộ dân, trong đó hộ ông C tranh chấp như trên; những phần diện tích còn lại các đương sự không tranh chấp, nên cần áp dụng qui định tại Điều 106 Luật Đất đai để kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 334 của hộ ông C, thửa 300 và 302 của hộ ông Th, 301 và 335 của hộ ông V, thửa 19 của hộ ông U cho đúng với thực tế sử dụng; do đó yêu cầu của ông U bà N được chấp nhận một phần.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là có cơ sở, phù hợp pháp luật. Nên, kháng cáo của ông C không được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn C không có cơ sở để chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc là 5.987.000đ thì ông C phải chịu. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 8.000.000đ. Ông C phải chịu.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn C phải chịu 600.000đ

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn C không được chấp nhận nên ông C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng);

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn C; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ các Điều 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 26, 29 và khoản 2 Điều 18 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C về việc kiện đòi ông Lê Đăng T1h, bà Cao Thị L trả lại diện tích đất 686,7m<sup>2</sup>, ông Lê Đăng V bà Hoàng Thị H trả lại diện tích đất 81,2m<sup>2</sup> các phần đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 435984 ngày 12/7/2019 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp đứng tên ông Trần Văn Cẩm và bà Trịnh Thị Thái (thửa đất số 334 có diện tích 15.992,6 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại Tổ 4, ấp Ruộng 3, xã Q, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn U, bà Phạm Thị N: Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 334 của hộ ông C, thửa 300 và 302 của hộ ông Th, 301 và 335 của hộ ông V, thửa 19 của hộ ông U cho đúng với thực tế sử dụng theo Bản trích đo địa chính khu đất ngày 21/12/2020 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C (nay là thị xã C) (BL 56)

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng hiện trạng sử dụng (Theo trích đo địa chính khu đất ngày 21/12/2020 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước - có sơ đồ kèm theo ).

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc: ông Trần Văn C phải chịu 5.987.000đ (Năm triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng)

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Trần Văn C phải chịu 8.000.000đ (tám triệu đồng).

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.*

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trần Văn C phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.250.000 đồng theo biên lai thu số 0004337 ngày 19/6/2020. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C hoàn trả số tiền còn lại cho ông Trần Văn C là 2.650.000 đồng theo biên lai thu số 0004337 ngày 19/6/2020; 900.000 đồng theo biên lai thu số 0002612 ngày 31/12/2020 và số tiền 3.336.750đ theo biên lai thu số 0002734 ngày 10/3/2021.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012545 ngày 08/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Thư**